

NILO® 36

Đặc điểm chính

Hợp kim giãn nở thấp. Duy trì kích thước gần không đổi trong phạm vi nhiệt độ khí quyển bình thường.

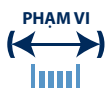
Hệ số giãn nở thấp từ nhiệt độ đông lạnh đến khoảng + 500°C (+ 930°F).

Có độ bền và độ nhám tốt ở nhiệt độ đông lạnh.

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NILO® 36 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Niło® 36 còn được gọi là Invar / Invar 36, Supra 36, Pernifer 36.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	–	W.NR 1.3912 UNS K93600 UNS K93601 AWS 090	Hợp kim giãn nở thấp. Duy trì kích thước gần không đổi trong phạm vi nhiệt độ khí quyển bình thường. Hệ số giãn nở thấp từ nhiệt độ đông lạnh đến khoảng + 500°C (+ 930°F). Có độ bền và độ nhám tốt ở nhiệt độ đông lạnh.	Tiêu chuẩn về chiều dài (tham chiếu đo lường) Thanh nhiệt Linh kiện laze Bình và đường ống để chứa và vận chuyển khí hóa lỏng
Ni	35.00	38.00				
Fe	bal					
C	–	0.10				
Mn	–	0.60				
P	–	0.025				
S	–	0.03				
Si	–	0.35				
Cr	–	0.50				
Mo	–	0.50				
Co	–	1.00				

Khối lượng riêng	8.11 g/cm³	0.293 lb/in³
Điểm nóng chảy	1430°C	2610°F
Điểm biến đổi	220°C	430°F
Khả năng dẫn nhiệt	10.0 W/m·°C	69.3 btu·in/ft²·h·°F
Hệ số giãn nở	1.5 µm/m °C (20 – 100°C) 2.6 µm/m °C (20 – 200°C)	0.83 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F) 1.4 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 392°F)

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Các hợp kim Nilo thường được cung cấp và sử dụng trong điều kiện ủ (quá trình xử lý nguội để làm biến dạng các hệ số giãn nở nhiệt).
Thời gian ủ có thể thay đổi theo độ dày mặt cắt ngang.

	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
	Ủ	850 – 1000	1560 – 1830	0.5	Không khí hoặc nước
Để có độ ổn định kích thước cao nhất		830 300 100	1525 570 212	0.5 1 48	Nước Nước Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	450 – 550	65 – 80	tối đa +500	tối đa +930
Kéo cứng	700 – 900	102 – 131	tối đa +500	tối đa +930

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.